

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc



HỒ SƠ
DỰ TOÁN + THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA TƯỜNG RÀO NHÀ ĐHSX ĐIỆN LỰC ĐÔNG
HÒA - SCL NĂM 2026.
ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG ĐÔNG HÒA – TỈNH ĐẮK LẮK

Hồ sơ gồm:

- *Thuyết minh.*
- *Dự toán kinh phí.*
- *Bản vẽ thi công.*

Đắk Lắk, năm 2026

THUYẾT MINH DỰ TOÁN

Tên công trình: Sửa chữa tường rào nhà ĐHSX Điện lực Đông Hòa - SCL năm 2026.

1. Các cơ sở để lập hồ sơ dự toán:

- Căn cứ Biên bản kiểm tra hiện trạng và đề nghị đưa công trình vào kế hoạch SCL năm 2026, công trình: Sửa chữa tường rào nhà ĐHSX Điện lực Đông Hòa - SCL năm 2026.

2. Quy mô, đặc điểm hiện trạng công trình :

a) Đặc điểm:

- Tên công trình: Sửa chữa tường rào nhà ĐHSX Điện lực Đông Hòa - SCL năm 2026.

b) Quy mô và nội dung sửa chữa:

- Tháo dỡ nhà độc hại bằng tôn (2,1x3,8x2,5m) cất vào kho để chuẩn bị thi công và lắp dựng lại.

- Phá dỡ tường rào và móng hiện trạng vận chuyển hỗn hợp xà bần đổ đúng nơi quy định.

- Xây mới tường rào:

+ Chiều dài: 24,1m

+ Chiều cao: 2m

+ Lưới B40 trên tường rào + thanh đỡ lưới V50x50x5: cao 1,8m

+ Móng trụ tường rào bằng BTCT đá 1x2, M250. Móng tường rào xây đá chẻ 15x20x25cm VXM M75.

+ Tường xây gạch bê tông 9x9x19, vữa XM mác 75; bố trí giằng BTCT giữa tường và đầu tường. Tường trát VXM M75, sơn tường không bả bằng sơn 1 nước lót, 2 nước phủ.

- Hoàn trả vị trí đục làm móng tường bằng bê tông đá 1x2 M250.

3. Đánh giá hiện trạng công trình:

- Hiện tại tường rào phía Đông bị sập sau lũ lụt tháng 11 năm 2025.

4. Mục tiêu sửa chữa:

- Việc sửa chữa lại công trình trên là nhằm đảm bảo an ninh và mỹ quan cho Đơn vị. Vì vậy phải cần đưa công trình này vào kế hoạch sửa chữa lớn năm 2026.

5. Giải pháp kỹ thuật sửa chữa:

- Tháo dỡ nhà độc hại bằng tôn (2,1x3,8x2,5m) cất vào kho để chuẩn bị thi công và lắp dựng lại.

- Phá dỡ tường rào hiện trạng 7,2m và móng hiện trạng tường rào bị sập 24,1m vận chuyển hỗn hợp xà bần đổ đúng nơi quy định.

- Xây mới tường rào:
- + Chiều dài: 24,1m
- + Chiều cao: 2m
- + Lưới B40 trên tường rào + thanh đỡ lưới V50x50x5: cao 1,8m
- + Móng trụ tường rào bằng BTCT đá 1x2, M250. Móng tường rào xây đá chẻ 15x20x25cm VXM M75.

+ Tường xây gạch bê tông 9x9x19, vữa XM mác 75; bố trí giằng BTCT giữa tường và đầu tường. Tường trát VXM M75, sơn tường không bả bằng sơn 1 nước lót, 2 nước phủ.

- Hoàn trả vị trí đục làm móng tường bằng bê tông đá 1x2 M250.

(khối lượng chi tiết có bảng tính khái toán kèm theo)

6. Bản vẽ thi công và tổng dự toán:

Gồm thuyết minh phương án sửa chữa công trình; Bản vẽ mặt bằng, mặt đứng.

7. Loại cấp công trình :

- Loại công trình: Sửa chữa .

8. Thiết bị công nghệ : Không có.

9. Phương án đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư : Không.

10. Tổng Giá trị dự toán công trình: 169.956.676 đồng

- Giá trị dự toán trước thuế: 151.314.705 đồng .
- Thuế giá trị gia tăng: 12.105.176 đồng
- Chi phí dự phòng (4%): 6.536.795 đồng
- Giá trị dự toán sau thuế: 169.956.676 đồng .

11. Các căn cứ để lập dự toán:

- Định mức dự toán xây dựng ban hành kèm theo thông tư 10/2019/TT-BXD; ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng

- Đơn giá XDCB công bố theo quyết định số 2059/QĐ-UBND, ngày 10/12/2020 của UBND tỉnh Phú Yên.

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ Quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của TT số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của Bộ Xây dựng;

- Quyết định số 109/QĐ-SXD ngày 27/11/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

- Quyết định số 110/QĐ-SXD ngày 27/11/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên về việc công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

- Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 15/02/2024 về việc ban hành Bảng xếp loại đường bộ để tính cước vận tải đường bộ bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2024.

- Công văn số 782/SXD-KT&VLXD ngày 28/01/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk V/v công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 01/2026 và một số vật tư lấy theo giá thị trường tại thời điểm lập dự toán.

BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC SỬA CHỮA

(Căn cứ theo Thông tư 08/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 5 năm 2025)

.... , ngày tháng ... năm 2026

CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA TƯỜNG RÀO NHÀ ĐHSX ĐIỆN LỰC ĐÔNG HÒA - SCL NĂM 2026

Loại công trình:	Công trình dân dụng
Loại thiết kế:	Thiết kế 1 bước
Cấp công trình:	Cấp IV
Cách thẩm định:	Tự thẩm định toàn bộ

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
0.1	Chi phí xây dựng công trình chính			139.338.556	11.147.084	150.485.640	
0.2	Chi phí lập Dự toán - TKBVTC (Bảng 2.3b Thông tư 60/2025/TT-BXD)	3,54%	(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ x 1,5	7.398.877	591.910	7.990.788	
0.3	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.21 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	3,285%	Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	4.577.272	366.182	4.943.453	
		4,000%				6.536.795	
	Tổng cộng			151.314.705	12.105.176	169.956.676	Gxdct
Bảng chữ: Một trăm sáu mươi chín triệu, chín trăm năm mươi sáu nghìn, sáu trăm bảy mươi sáu đồng./.							

Người lập + Chủ trì dự toán

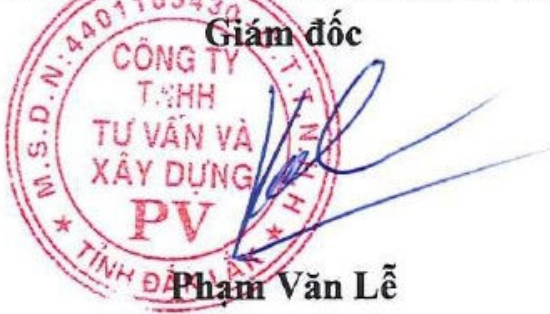


Trần Văn Nghĩa

(Kỹ sư định giá hạng III;
Số chứng chỉ PHY:00028408)

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG PV

Giám đốc



Phạm Văn Lễ

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN HẠNG MỤC

CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA TƯỜNG RÀO NHÀ ĐHSX ĐIỆN LỰC ĐÔNG HÒA - SCL NĂM 2026

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí vật liệu	VLHT	52.723.599	VL
	- Đơn giá vật liệu	Theo bảng đơn giá tổng hợp	52.723.599	VLHT
2	Chi phí nhân công	NCHT	61.283.282	NC
	- Đơn giá nhân công	Theo bảng đơn giá tổng hợp	61.283.282	NCHT
3	Chi phí máy thi công	MHT	5.086.412	M
	- Đơn giá máy thi công	Theo bảng đơn giá tổng hợp	5.086.412	MHT
	Chi phí trực tiếp	VL + NC + M	119.093.293	T
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	$T \times 7,3\%$	8.693.810	C
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	$T \times 1,1\%$	1.310.026	LT
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	$T \times 2,5\%$	2.977.332	TT
	Chi phí gián tiếp	C + LT + TT	12.981.168	GT
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	$(T + GT) \times 5,5\%$	7.264.095	TL
	Chi phí xây dựng trước thuế	T + GT + TL	139.338.556	G
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	$G \times 8\%$	11.147.084	GTGT
	Chi phí xây dựng sau thuế	G + GTGT	150.485.640	Gxd
	Tổng cộng	Gxd	150.485.640	
Bảng chữ: Một trăm năm mươi triệu, bốn trăm tám mươi lăm nghìn, sáu trăm bốn mươi đồng./.				

BẢNG CHI TIẾT KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng)

CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA TƯỜNG RÀO NHÀ ĐHSX ĐIỆN LỰC ĐÔNG HÒA - SCL NĂM 2026

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp		Thành tiền	
					Nhân công	Máy thi công	Nhân công	Máy thi công
1	AA.22221	Phá dỡ kết cấu gạch đá bằng máy khoan bê tông 1,5kW	m3	3,0080	341.159	22.285	1.026.206	67.033
		Móng đá chẻ: $24,1 \times 0,2 \times 0,4 = 1,928$						
		Tường rào: $7,2 \times 0,1 \times 1,5 = 1,08$						
2	AA.22211	Phá dỡ kết cấu bê tông có cốt thép giằng bằng máy khoan bê tông 1,5kW	m3	1,1080	417.736	128.129	462.851	141.967
		Giằng móng: $24,1 \times 0,2 \times 0,2 = 0,964$						
		Giằng tường: $7,2 \times 0,2 \times 0,1 = 0,144$						
3	AB.55311	Xúc đá hỗn hợp lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào	100m3	0,0682	1.840.520	3.133.542	125.523	213.708
		Bảng khối lượng phá dỡ: $(3,008 + 1,108) / 100 = 0,0412$						
		Bảng khối lượng đã sập: $(16,9 \times 0,1 \times 1,6) / 100 = 0,027$						
4	SB.94211	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 2,5T	m3	6,8200		79.343		541.119
		Bảng khối lượng xúc lên xe: $0,0682 \times 100 = 6,82$						
5	SB.94611	Vận chuyển phế thải tiếp bằng ô tô - 2,5T	m3	6,8200		46.673		318.310
		Bảng khối lượng xúc lên xe: $6,82 = 6,82$						
6	AA.31221	Tháo dỡ nhà độc hại bằng tôn ($2,1 \times 3,8 \times 2,5$ m) cắt vào kho	m2	37,4800	15.265		572.132	
		Tường rộng 2,1m: $2 \times 2,1 \times 2,5 = 10,5$						
		Tường rộng 3,8m: $2 \times 3,8 \times 2,5 = 19$						
		Mái: $2,1 \times 3,8 = 7,98$						
7	AK.12221	Lắp dựng lại nhà độc hại bằng tôn sau khi xây tường rào	100m2	0,3748	2.940.160		1.101.972	
		Bảng khối lượng tháo dỡ: $37,48 / 100 = 0,3748$						
8	SA.32213	Cắt nền bê tông bằng máy, chiều dày ≤ 20 cm vị trí móng BTCT	1m	44,8000	70.983	5.033	3.180.038	225.478
		Vị trí móng M1 (06CK): $6 \times (1,1 + 1,1) \times 2 = 26,4$						

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp		Thành tiền	
					Nhân công	Máy thi công	Nhân công	Máy thi công
		Vị trí móng M2 (04CK): $4*(1,1+1,2)*2 = 18,4$						
9	AA.22212	Phá dỡ nền bê tông không cốt thép bằng máy khoan bê tông 1,5kW	m3	2,5080	777.429	49.370	1.949.792	123.820
		Vị trí móng M1 (06CK): $6*(1,1*1,1*0,2) = 1,452$						
		Vị trí móng M2 (04CK): $4*(1,1*1,2*0,2) = 1,056$						
10	AB.11423	Đào móng cột, trụ, hố móng bằng thủ công - Cấp đất III (Mở rộng mỗi bên 200mm):	m3	25,4100	343.578		8.730.317	
		Móng M1 (06CK): $6*(1,5*1,5*1,1) = 14,85$						
		Móng M2 (04CK): $4*(1,5*1,6*1,1) = 10,56$						
11	AB.11313	Đào đất móng bằng bằng thủ công, đất cấp III (Mở rộng mỗi bên 200mm):	m3	4,2630	256.386		1.092.974	
		Móng đá: $24,1*0,7*0,7 = 11,809$						
		Trừ vị trí giao móng trụ: $-(6*0,7*1,5+4*0,7*1,6)*0,7 = -7,546$						
12	AF.11111	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250\text{cm}$, M100, đá 4x6	m3	1,6350	269.768	53.036	441.071	86.714
		Móng M1 (06CK): $6*(1,1*1,1*0,1) = 0,726$						
		Móng M2 (04CK): $4*(1,1*1,2*0,1) = 0,528$						
		Móng đá đoạn A-B: $24,1*0,3*0,1 = 0,723$						
		Trừ phần giao với móng trụ: $-(6*1,1*0,3+4*1,2*0,3)*0,1 = -0,342$						
13	AF.81122	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m2	0,2055	6.822.090		1.401.939	
		Móng M1 (06CK):						
		Phần đế: $6*(4*1*0,2+0,2/2*(1+0,35))/100 = 0,0561$						
		Phần cổ móng: $6*(0,35+0,35)*2*0,8/100 = 0,0672$						
		Móng M2 (04CK):						
		Phần đế: $4*(4*1*0,2+0,2/2*(1+0,35))/100 = 0,0374$						
		Phần cổ móng: $4*(0,35+0,35)*2*0,8/100 = 0,0448$						
14	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, $\text{ĐK} = 6\text{mm}$	tấn	0,0202	3.703.913	108.762	74.819	2.197
		$20,2/1000 = 0,0202$						
15	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, $\text{ĐK} = 10\text{mm}$	tấn	0,0740	3.703.913	108.762	274.090	8.048
		$74/1000 = 0,074$						
16	AF.61120	Lắp dựng cốt thép móng, $\text{ĐK} = 16\text{mm}$	tấn	0,1231	4.404.498	535.643	542.194	65.938

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp		Thành tiền	
					Nhân công	Máy thi công	Nhân công	Máy thi công
		$123,11/1000 = 0,1231$						
17	AF.11213	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250\text{cm}$, M250, đá 1x2	m3	3,9900	387.635	53.384	1.546.664	213.002
		Móng M1 (06CK):						
		Phần đế: $6*1*1*0,2 = 1,2$						
		Phần vác: $6*(1*1+(1+0,35)*(1+0,4)+0,35*0,4)*0,2/6 = 0,606$						
		Phần cổ móng: $6*0,35*0,35*0,8 = 0,588$						
		Móng M2 (04CK):						
		Phần đế: $4*1*1*0,2 = 0,8$						
		Phần vác: $4*(1*1+(1+0,35)*(1+0,4)+0,35*0,4)*0,2/6 = 0,404$						
		Phần cổ móng: $4*0,35*0,35*0,8 = 0,392$						
18	AE.15113	Xây móng đoạn A-B bằng đá chẻ 20x20x25, vữa XM mác 75	m3	1,7680	620.190	9.707	1.096.496	17.162
		$24,1*0,2*0,4 = 1,928$						
		Trừ đoạn giao với móng trụ: $-10*0,2*0,2*0,4 = -0,16$						
19	AF.81141	Ván khuôn gỗ giằng móng đoạn A-B	100m2	0,0884	6.316.750		558.401	
		GM (01CK): $24,1*0,2*2/100 = 0,0964$						
		Trừ đoạn giao với móng trụ: $-10*0,2*0,2*2/100 = -0,008$						
20	AF.61511	Lắp dựng cốt thép giằng đoạn A-B, $\text{ĐK}=6\text{mm}$,	tấn	0,0186	5.302.625	108.762	98.629	2.023
		GM: $18,64/1000 = 0,0186$						
21	AF.61521	Lắp dựng cốt thép giằng đoạn A-B, $\text{ĐK}=16\text{mm}$,	tấn	0,1589	5.306.070	540.850	843.135	85.941
		GM: $158,85/1000 = 0,1589$						
22	AF.12313	Bê tông giằng móng đoạn A-B đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	0,8840	560.967	77.717	495.895	68.702
		GM: $24,1*0,2*0,2 = 0,964$						
		Trừ đoạn giao với trụ: $-10*0,2*0,2*0,2 = -0,08$						
23	AB.65130	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	0,2077	2.211.726	1.646.521	459.375	341.982
		Bằng 70% khối lượng đào: $(25,41+4,263)*0,7/100 = 0,2077$						

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp		Thành tiền	
					Nhân công	Máy thi công	Nhân công	Máy thi công
24	AB.41413	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T, phạm vi $\leq 1000\text{m}$ - Cấp đất III	100m ³	0,0890		4.901.645		436.246
		Bảng 30% khối lượng đào: $(25,41+4,263)*0,3/100 = 0,089$						
25	AB.42112	Vận chuyển đất tiếp theo bằng ô tô tự đổ 5T, trong phạm vi $\leq 5\text{km}$ - Cấp đất II	100m ³ /km	0,0890		1.718.870		152.979
		$0,089 = 0,089$						
26	AF.81132	Ván khuôn cột - Cột vuông, chữ nhật	100m ²	0,2400	7.327.430		1.758.583	
		Trụ C1 (10CK): $10*(0,3+0,3)*2*2/100 = 0,24$						
27	AF.61411	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, $\Phi K = 6\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,0260	4.871.937	108.762	126.670	2.828
		$25,97/1000 = 0,026$						
28	AF.61421	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, $\Phi K = 16\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,1231	5.294.585	551.665	651.763	67.910
		$123,11/1000 = 0,1231$						
29	AF.12213	Bê tông cột SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, TD $\leq 0,1\text{m}^2$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, M250, đá 1x2	m ³	1,8000	868.266	77.717	1.562.879	139.891
		Trụ C1 (10CK): $10*0,3*0,3*2 = 1,8$						
30	AE.65113	Xây tường thẳng bằng gạch ống 9x9x19, chiều dày $\leq 10\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 75	m ³	3,7908	602.963	6.566	2.285.712	24.890
		$5*(2,95*0,1*(1+0,8)) = 2,655$						
		$3,1*0,1*(1+0,8) = 0,558$						
		$3,21*0,1*(1+0,8) = 0,5778$						
31	AF.81141	Ván khuôn gỗ giằng tường	100m ²	0,1266	6.316.750		799.701	
		GT1 (01CK): $24,1*0,1*2/100 = 0,0482$						
		Trừ giao với trụ: $-10*0,3*0,1*2/100 = -0,006$						
		GT1 (01CK): $24,1*(0,1+0,05*2)*2/100 = 0,0964$						
		Trừ giao với trụ: $-10*0,3*(0,1+0,05*2)*2/100 = -0,012$						
32	AF.61511	Lắp dựng cốt thép giằng, $\Phi K = 6\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,0107	5.302.625	108.762	56.738	1.164
		$10,66/1000 = 0,0107$						
33	AF.61511	Lắp dựng cốt thép giằng, $\Phi K = 8\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,0191	5.302.625	108.762	101.280	2.077
		$19,06/1000 = 0,0191$						

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp		Thành tiền	
					Nhân công	Máy thi công	Nhân công	Máy thi công
34	AF.61511	Lắp dựng cốt thép giằng, $\text{ĐK} = 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$ $30,52/1000 = 0,0305$	tấn	0,0305	3.535.083	108.762	107.820	3.317
35	AF.12312	Bê tông giằng tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M250, đá 1x2 GT1 (01CK): $24,1*0,1*0,1 = 0,241$ Trừ giao với trụ: $-10*0,3*0,1*0,1 = -0,03$ GT1 (01CK): $24,1*0,2*0,1 = 0,482$ Trừ giao với trụ: $-10*0,3*0,2*0,1 = -0,06$	m3	0,6330	673.160	77.717	426.110	49.195
36	AK.22123	Trát trụ cột dày 1,5cm, vữa XM M75 Trụ C1 (10 CK): $10*((0,3*2)*2+(0,05*2)*4) = 16$	m2	16,0000	171.434	856	2.742.944	13.696
37	AK.23113	Trát giằng tường vữa XM M75, PCB40 GT1 (01CK): $24,1*0,1*2 = 4,82$ Trừ giao với trụ: $-10*0,3*0,1*2 = -0,6$ GT1 (01CK): $24,1*(0,1+0,05*2)*2 = 9,64$ Trừ giao với trụ: $-10*0,3*(0,1+0,05*2)*2 = -1,2$	m2	12,6600	150.892	856	1.910.293	10.837
38	AK.21523	Trát tường ngoài, dày 1,5cm, Vữa XM M75, PCB40 $5*(2,95*(1+0,8))*2 = 53,1$ $3,1*(1+0,8)*2 = 11,16$ $3,21*(1+0,8)*2 = 11,556$	m2	75,8160	135.488	571	10.272.158	43.291
39	AF.12111	Ụ đầu trụ, đầu tường Trụ: $10*(0,3*0,3)/2*0,05 = 0,0225$ Tường: $24,1*0,2/2*0,05 = 0,1205$ Trừ vị trí giao: $-10*(0,2*0,2)/2*0,05 = -0,01$	m3	0,1330	571.953	77.717	76.070	10.336
40	AK.84224	Sơn tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ Bảng diện tích trát cột: $16 = 16$ Bảng diện tích trát xà dầm: $12,66 = 12,66$ Bảng diện tích trát tường ngoài: $75,816 = 75,816$ Trên đầu trụ và tường: $24,1*0,223 = 5,3743$	m2	109,8503	33.536		3.683.940	
41	AI.61111	Lắp dựng khung thép căn lưới B40 Thép V50x50x5: $8*2*3,99/1000 = 0,0638$ Hộp 50x50x1,6: $24,1*2,42/1000 = 0,0583$	tấn	0,1221	2.462.456	1.470.370	300.666	179.532

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp		Thành tiền	
					Nhân công	Máy thi công	Nhân công	Máy thi công
42	AK.83520	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	3,2000	25.910		82.912	
		$8*0,05*4*2 = 3,2$						
43	AL.52520	Lắp dựng lưới thép B40 cao 1,8m trên tường	m2	43,3800	172.275	28.320	7.473.290	1.228.522
		$24,1*1,8 = 43,38$						
44	AF.15413	Hoàn trả lại nền bê tông phá dỡ làm móng trụ, bê tông M250, đá 1x2, chiều dày 20cm	m3	2,5080	314.689	78.372	789.240	196.557
		Vị trí móng M1 (06CK): $6*(1,1*1,1*0,2) = 1,452$						
		Vị trí móng M2 (04CK): $4*(1,1*1,2*0,2) = 1,056$						
	THM	TỔNG HẠNG MỤC					61.283.282	5.086.412

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU
CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA TƯỜNG RÀO NHÀ ĐHSX ĐIỆN LỰC ĐÔNG HÒA - SCL NĂM 2026

Đơn vị: đồng

STT	Mã hiệu	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá hiện tại	Thành tiền
1	V00010	Bu lông	cái	1,4652	6.000	8.791
2	V00108	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	2,1448	500.000	1.072.400
3	V00112	Cát vàng	m3	1,3343	450.000	600.435
4	V84259	Cát vàng ML >2,0	m3	6,2178	450.000	2.798.010
5	V05207	Đá 1x2	m3	8,7330	500.000	4.366.500
6	V05209	Đá 4x6	m3	1,5184	450.000	683.280
7	V00809	Đá cắt	viên	4,9280	15.000	73.920
8	V05697	Đá chẻ 20x20x25cm	viên	130,8320	7.500	981.240
9	V00814	Đá dăm chèn	m3	0,0831	380.000	31.578
10	V00824	Đá mài	viên	2,6880	4.240	11.397
11	V00226	Dây thép	kg	6,9881	22.000	153.738
12	V00772	Đinh	kg	9,7548	22.000	214.606
13	V00781	Đinh tán f22	cái	2,4420	16.500	40.293
14	V00788	Đinh, đinh vít	cái	119,9360	2.000	239.872
15	V89529	Gạch không nung 4 lỗ (9x9x19)cm	viên	2.084,9400	1.713	3.571.502
16	V00387	Gỗ chèn	m3	0,0037	4.000.000	14.800
17	V00390	Gỗ chống	m3	0,3936	4.545.455	1.789.091
18	V05605	Gỗ đà nẹp	m3	0,1196	4.545.455	543.636
19	V00395	Gỗ làm khe co dãn	m3	0,0201	4.000.000	80.400
20	V00402	Gỗ ván	m3	0,5245	4.545.455	2.384.091
21	Mã vật tư	Hộp 50x50x1,6 ly	kg	61,0500	24.186	1.476.555
22	V00437	Lưới thép B40	m2	47,7180	33.170	1.582.806
23	V00492	Nhựa đường	kg	4,7903	15.737	75.385
24	V00494	Nước	lít	2.935,6245	14	39.924
25	V00515	Que hàn	kg	3,5904	27.500	98.736
26	V00516	Que hàn các bon	kg	2,1690	27.500	59.648
27	V00560	Sơn lót	kg	0,4339	77.000	33.410

STT	Mã hiệu	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá hiện tại	Thành tiền
28	V82927	Sơn lót ngoại thất	lít	19,7731	157.800	3.120.195
29	V07812	Sơn phủ	kg	0,8064	72.600	58.545
30	V82929	Sơn phủ ngoại thất	lít	39,0518	119.300	4.658.880
31	V00661	Thép tròn D10mm	kg	105,0225	19.500	2.047.939
32	V03163	Thép tròn D16mm	kg	413,2020	19.500	8.057.439
33	V00661	Thép tròn D6mm	kg	75,8775	19.500	1.479.611
34	V00661	Thép tròn D8mm	kg	19,1955	19.500	374.312
35	V02302	Thép V50x50x5	kg	64,7130	24.186	1.565.149
36	V08770	Xi măng PCB40	kg	4.095,8810	1.874	7.675.681
37	V00750	Vật liệu khác	%			659.804
		Tổng vật liệu:				52.723.599

BẢNG PHÂN TÍCH VẬT TƯ

CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA TƯỜNG RÀO NHÀ ĐHSX ĐIỆN LỰC ĐÔNG HÒA - SCL NĂM 2026

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng			
				Thi công	Định mức	Hệ số vật tư	Vật tư
1	AA.22221	Phá dỡ kết cấu gạch đá bằng máy khoan bê tông 1,5kW	m3	3,0080			
		<i>Nhân công</i>					
	N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công		1,6500	1	4,9632
		<i>Máy thi công</i>					
	M112.1705	- Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 1,50 kW	ca		0,6500	1	1,9552
2	AA.22211	Phá dỡ kết cấu bê tông có cốt thép giằng bằng máy khoan bê tông 1,5kW	m3	1,1080			
		<i>Vật liệu</i>					
	V00515	- Que hàn	kg		0,9600	1	1,0637
		<i>Nhân công</i>					
	N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công		2,0200	1	2,2382
		<i>Máy thi công</i>					
	M112.4003	- Biến thế hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca		0,2300	1	0,2548
	M112.1705	- Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 1,50 kW	ca		1,0500	1	1,1634
3	AB.55311	Xúc đá hỗn hợp lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào	100m3	0,0682			
		<i>Nhân công</i>					
	N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công		0,8900	10	0,6070
		<i>Máy thi công</i>					
	M101.0503	- Máy ủi - công suất: 110 CV	ca		0,0530	1	0,0036
	M101.0105	- Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 1,25 m3	ca		0,2970	3	0,0608
4	SB.94211	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 2,5T	m3	6,8200			
		<i>Máy thi công</i>					
	M106.0104	- Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2,5 T	ca		0,0340	3	0,6956
5	SB.94611	Vận chuyển phế thải tiếp bằng ô tô - 2,5T	m3	6,8200			
		<i>Máy thi công</i>					
	M106.0104	- Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2,5 T	ca		0,0200	3	0,4092
6	AA.31221	Tháo dỡ nhà độc hại bằng tôn (2,1x3,8x2,5m) cắt vào kho	m2	37,4800			

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng			
				Thi công	Định mức	Hệ số vật tư	Vật tư
		Nhân công					
	N0009	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1	công		0,0300	2	2,2488
7	AK.12221	Lắp dựng lại nhà độc hại bằng tôn sau khi xây tường rào	100m2	0,3748			
		Vật liệu					
	V00788	- Đinh, đinh vít	cái		320,0000	1	119,9360
		Nhân công					
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công		6,4000	2	4,7974
8	SA.32213	Cắt nền bê tông bằng máy, chiều dày <=20cm vị trí móng BTCT	1m	44,8000			
		Vật liệu					
	V00824	- Đá mài	viên		0,0600	1	2,6880
	V00809	- Đá cắt	viên		0,1100	1	4,9280
	V00750	- Vật liệu khác	%		2,0000		
		Nhân công					
	N0009	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1	công		0,6200	0,45	12,4992
		Máy thi công					
	M112.3701	- Máy mài - công suất: 1,0 kW	ca		0,0670	1	3,0016
	M93958	- Máy cắt gạch đá - công suất: 1,5 kW	ca		0,1600	1	7,1680
	M7016	- Máy khác	%		5,0000		
9	AA.22212	Phá dỡ nền bê tông không cốt thép bằng máy khoan bê tông 1,5kW	m3	2,5080			
		Nhân công					
	N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công		1,8800	2	9,4301
		Máy thi công					
	M112.1705	- Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 1,50 kW	ca		0,7200	2	3,6115
10	AB.11423	Đào móng cột, trụ, hố móng bằng thủ công - Cấp đất III (Mở rộng mỗi bên 200mm):	m3	25,4100			
		Nhân công					
	N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công		2,3400	0,71	42,2162
11	AB.11313	Đào đất móng bằng bằng thủ công, đất cấp III (Mở rộng mỗi bên 200mm):	m3	4,2630			
		Nhân công					
	N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công		1,2400	1	5,2861
12	AF.11111	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M100, đá 4x6	m3	1,6350			

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng			
				Thi công	Định mức	Hệ số vật tư	Vật tư
		Vật liệu					
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		197,8250	1	323,4439
	V84259	- Cát vàng ML >2,0	m3		0,5730	1	0,9369
	V05209	- Đá 4x6	m3		0,9287	1	1,5184
	V00494	- Nước	lít		166,0500	1	271,4918
		Nhân công					
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công		1,0700	1,2	2,0993
		Máy thi công					
	M112.1101	- Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất: 1,0 kW	ca		0,0890	1	0,1455
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca		0,0950	1	0,1553
13	AF.81122	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m2	0,2055			
		Vật liệu					
	V00772	- Đinh	kg		15,0000	1	3,0825
	V00390	- Gõ chống	m3		0,3350	1	0,0688
	V00402	- Gõ ván	m3		0,7940	1	0,1632
	V05605	- Gõ đà nẹp	m3		0,2100	1	0,0432
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,0000		
		Nhân công					
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công		29,7000	1	6,1034
14	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK =6mm	tấn	0,0202			
		Vật liệu					
	V00226	- Dây thép	kg		16,0700	1	0,3246
	V00661	- Thép tròn D6mm	kg		1.005,0000	1	20,3010
		Nhân công					
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công		10,7500	1,5	0,3257
		Máy thi công					
	M112.2601	- Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca		0,4000	1	0,0081
15	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK =10mm	tấn	0,0740			
		Vật liệu					
	V00226	- Dây thép	kg		16,0700	1	1,1892
	V00661	- Thép tròn D10mm	kg		1.005,0000	1	74,3700
		Nhân công					
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công		10,7500	1,5	1,1933

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng			
				Thi công	Định mức	Hệ số vật tư	Vật tư
		Máy thi công					
	M112.2601	- Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca		0,4000	1	0,0296
16	AF.61120	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK =16mm	tấn	0,1231			
		Vật liệu					
	V00515	- Que hàn	kg		4,6400	1	0,5712
	V00226	- Dây thép	kg		9,2800	1	1,1424
	V03163	- Thép tròn D16mm	kg		1.020,0000	1	125,5620
		Nhân công					
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công		7,6700	2,5	2,3604
		Máy thi công					
	M112.2601	- Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca		0,3200	1	0,0394
	M112.4003	- Biến thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca		1,1200	1	0,1379
17	AF.11213	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M250, đá 1x2	m3	3,9900			
		Vật liệu					
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		308,5250	1	1.231,0148
	V84259	- Cát vàng ML >2,0	m3		0,5320	1	2,1227
	V05207	- Đá 1x2	m3		0,8764	1	3,4968
	V00494	- Nước	lít		187,5750	1	748,4243
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,0000		
		Nhân công					
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công		1,2300	1,5	7,3616
		Máy thi công					
	M112.1301	- Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca		0,0890	1	0,3551
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca		0,0950	1	0,3791
18	AE.15113	Xây móng đoạn A-B bằng đá chẻ 20x20x25, vữa XM mác 75	m3	1,7680			
		Vật liệu					
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		67,4800	1	119,3046
	V84259	- Cát vàng ML >2,0	m3		0,3340	1	0,5905
	V00494	- Nước	lít		76,7200	1	135,6410
	V00814	- Đá dăm chèn	m3		0,0470	1	0,0831
	V05697	- Đá chẻ 20x20x25cm	viên		74,0000	1	130,8320
		Nhân công					

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng			
				Thi công	Định mức	Hệ số vật tư	Vật tư
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công		1,3500	2	4,7736
		Máy thi công					
	M104.0202	- Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít	ca		0,0340	1	0,0601
19	AF.81141	Ván khuôn gỗ giằng móng đoạn A-B	100m2	0,0884			
		Vật liệu					
	V00772	- Đinh	kg		14,2900	1	1,2632
	V00390	- Gõ chống	m3		0,9570	1	0,0846
	V00402	- Gõ ván	m3		0,7940	1	0,0702
	V05605	- Gõ đà nẹp	m3		0,1890	1	0,0167
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,0000		
		Nhân công					
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công		27,5000	1	2,4310
20	AF.61511	Lắp dựng cốt thép giằng đoạn A-B, ØK=6mm,	tấn	0,0186			
		Vật liệu					
	V00226	- Dây thép	kg		16,0700	1	0,2989
	V00661	- Thép tròn D6mm	kg		1.005,0000	1	18,6930
		Nhân công					
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công		15,3900	1,5	0,4294
		Máy thi công					
	M112.2601	- Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca		0,4000	1	0,0074
21	AF.61521	Lắp dựng cốt thép giằng đoạn A-B, ØK=16mm,	tấn	0,1589			
		Vật liệu					
	V00515	- Que hàn	kg		4,7000	1	0,7468
	V00226	- Dây thép	kg		9,2800	1	1,4746
	V03163	- Thép tròn D16mm	kg		1.020,0000	1	162,0780
		Nhân công					
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công		9,2400	2,5	3,6706
		Máy thi công					
	M112.2601	- Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca		0,3200	1	0,0508
	M112.4003	- Biến thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca		1,1330	1	0,1800
22	AF.12313	Bê tông giằng móng đoạn A-B đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	0,8840			
		Vật liệu					
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		308,5250	1	272,7361

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng			
				Thi công	Định mức	Hệ số vật tư	Vật tư
	V84259	- Cát vàng ML >2,0	m ³		0,5320	1	0,4703
	V05207	- Đá 1x2	m ³		0,8764	1	0,7747
	V00494	- Nước	lít		187,5750	1	165,8163
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,0000		
		Nhân công					
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công		2,6700	1	2,3603
		Máy thi công					
	M112.1301	- Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca		0,1800	1	0,1591
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca		0,0950	1	0,0840
23	AB.65130	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m³	0,2077			
		Nhân công					
	N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công		7,1300	1,5	2,2214
		Máy thi công					
	M101.0803	- Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 70 kg	ca		4,4280	1	0,9197
24	AB.41413	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất III	100m³	0,0890			
		Máy thi công					
	M106.0202	- Ô tô tự đổ - trọng tải: 5 T	ca		1,7110	2	0,3046
25	AB.42112	Vận chuyển đất tiếp theo bằng ô tô tự đổ 5T, trong phạm vi ≤5km - Cấp đất II	100m³/k m	0,0890			
		Máy thi công					
	M106.0202	- Ô tô tự đổ - trọng tải: 5 T	ca		0,6000	2	0,1068
26	AF.81132	Ván khuôn cột - Cột vuông, chữ nhật	100m²	0,2400			
		Vật liệu					
	V00772	- Đinh	kg		15,0000	1	3,6000
	V00390	- Gõ chống	m ³		0,4960	1	0,1190
	V00402	- Gõ ván	m ³		0,7940	1	0,1906
	V05605	- Gõ đà nẹp	m ³		0,1490	1	0,0358
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,0000		
		Nhân công					
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công		31,9000	1	7,6560
27	AF.61411	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ØK =6mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0260			
		Vật liệu					
	V00226	- Dây thép	kg		16,0700	1	0,4178

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng			
				Thi công	Định mức	Hệ số vật tư	Vật tư
	V00661	- Thép tròn D6mm	kg		1.005,0000	1	26,1300
		Nhân công					
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công		14,1400	1,5	0,5515
		Máy thi công					
	M112.2601	- Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca		0,4000	1	0,0104
28	AF.61421	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK =16mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,1231			
		Vật liệu					
	V00515	- Que hàn	kg		4,8200	1	0,5933
	V00226	- Dây thép	kg		9,2800	1	1,1424
	V03163	- Thép tròn D16mm	kg		1.020,0000	1	125,5620
		Nhân công					
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công		9,2200	2,5	2,8375
		Máy thi công					
	M112.2601	- Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca		0,3200	1	0,0394
	M112.4003	- Biến thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca		1,1600	1	0,1428
29	AF.12213	Bê tông cột SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, TD ≤0,1m2, chiều cao ≤6m, M250, đá 1x2	m3	1,8000			
		Vật liệu					
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		308,5250	1	555,3450
	V84259	- Cát vàng ML >2,0	m3		0,5320	1	0,9576
	V05207	- Đá 1x2	m3		0,8764	1	1,5775
	V00494	- Nước	lít		187,5750	1	337,6350
	V00750	- Vật liệu khác	%		5,0000		
		Nhân công					
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công		3,1500	1,2	6,8040
		Máy thi công					
	M112.1301	- Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca		0,1800	1	0,3240
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca		0,0950	1	0,1710
30	AE.65113	Xây tường thẳng bằng gạch ống 9x9x19, chiều dày ≤10cm, chiều cao ≤6m, vữa XM mác 75	m3	3,7908			
		Vật liệu					
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		38,5600	1	146,1732
	V84259	- Cát vàng ML >2,0	m3		0,1909	1	0,7237

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng			
				Thi công	Định mức	Hệ số vật tư	Vật tư
	V00494	- Nước	lít		43,8400	1	166,1887
	V89529	- Gạch không nung 4 lỗ (9x9x19)cm	viên		550,0000	1	2.084,9400
	V00750	- Vật liệu khác	%		5,0000		
		Nhân công					
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công		1,7500	1,5	9,9509
		Máy thi công					
	M104.0202	- Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít	ca		0,0230	1	0,0872
31	AF.81141	Ván khuôn gỗ giằng tường	100m²	0,1266			
		Vật liệu					
	V00772	- Đinh	kg		14,2900	1	1,8091
	V00390	- Gỗ chống	m ³		0,9570	1	0,1212
	V00402	- Gỗ ván	m ³		0,7940	1	0,1005
	V05605	- Gỗ đà nẹp	m ³		0,1890	1	0,0239
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,0000		
		Nhân công					
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công		27,5000	1	3,4815
32	AF.61511	Lắp dựng cốt thép giằng, ØK=6mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0107			
		Vật liệu					
	V00226	- Dây thép	kg		16,0700	1	0,1719
	V00661	- Thép tròn D6mm	kg		1.005,0000	1	10,7535
		Nhân công					
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công		15,3900	1,5	0,2470
		Máy thi công					
	M112.2601	- Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca		0,4000	1	0,0043
33	AF.61511	Lắp dựng cốt thép giằng, ØK=8mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0191			
		Vật liệu					
	V00226	- Dây thép	kg		16,0700	1	0,3069
	V00661	- Thép tròn D8mm	kg		1.005,0000	1	19,1955
		Nhân công					
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công		15,3900	1,5	0,4409
		Máy thi công					
	M112.2601	- Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca		0,4000	1	0,0076
34	AF.61511	Lắp dựng cốt thép giằng, ØK=10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0305			

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng			
				Thi công	Định mức	Hệ số vật tư	Vật tư
		Vật liệu					
	V00226	- Dây thép	kg		16,0700	1	0,4901
	V00661	- Thép tròn D10mm	kg		1.005,0000	1	30,6525
		Nhân công					
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công		15,3900	1	0,4694
		Máy thi công					
	M112.2601	- Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca		0,4000	1	0,0122
35	AF.12312	Bê tông giằng tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M250, đá 1x2	m3	0,6330			
		Vật liệu					
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		265,4750	1	168,0457
	V84259	- Cát vàng ML >2,0	m3		0,5412	1	0,3426
	V05207	- Đá 1x2	m3		0,8928	1	0,5651
	V00494	- Nước	lít		187,5750	1	118,7350
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,0000		
		Nhân công					
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công		2,6700	1,2	2,0281
		Máy thi công					
	M112.1301	- Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca		0,1800	1	0,1139
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca		0,0950	1	0,0601
36	AK.22123	Trát trụ cột dày 1,5cm, vữa XM M75	m2	16,0000			
		Vật liệu					
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		4,7520	1	76,0320
	V00108	- Cát mịn ML=1,5-2,0	m3		0,0214	1	0,3424
	V00494	- Nước	lít		4,9500	1	79,2000
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,5000		
		Nhân công					
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công		0,5200	1,3	10,8160
		Máy thi công					
	M104.0202	- Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít	ca		0,0030	1	0,0480
37	AK.23113	Trát giằng tường vữa XM M75, PCB40	m2	12,6600			
		Vật liệu					
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		4,7520	1	60,1603

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng			
				Thi công	Định mức	Hệ số vật tư	Vật tư
	V00108	- Cát mịn ML=1,5-2,0	m ³		0,0214	1	0,2709
	V00494	- Nước	lít		4,9500	1	62,6670
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,5000		
		Nhân công					
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công		0,3500	1,7	7,5327
		Máy thi công					
	M104.0202	- Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít	ca		0,0030	1	0,0380
38	AK.21523	Trát tường ngoài, dày 1,5cm, Vữa XM M75, PCB40	m²	75,8160			
		Vật liệu					
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		4,4880	1	340,2622
	V00108	- Cát mịn ML=1,5-2,0	m ³		0,0202	1	1,5315
	V00494	- Nước	lít		4,6750	1	354,4398
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,5000		
		Nhân công					
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công		0,2900	2	43,9733
		Máy thi công					
	M104.0202	- Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít	ca		0,0020	1	0,1516
39	AF.12111	Ụ đầu trụ, đầu tường	m³	0,1330			
		Vật liệu					
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		222,4250	1	29,5825
	V84259	- Cát vàng ML >2,0	m ³		0,5525	1	0,0735
	V05207	- Đá 1x2	m ³		0,9092	1	0,1209
	V00494	- Nước	lít		187,5750	1	24,9475
	V00750	- Vật liệu khác	%		5,0000		
		Nhân công					
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công		2,4900	1	0,3312
		Máy thi công					
	M112.1301	- Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca		0,1800	1	0,0239
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca		0,0950	1	0,0126
40	AK.84224	Sơn tường ngoài nhà không bảo bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m²	109,8503			
		Vật liệu					
	V82929	- Sơn phủ ngoại thất	lít		0,2370	1,5	39,0518

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng			
				Thi công	Định mức	Hệ số vật tư	Vật tư
	V82927	- Sơn lót ngoại thất	lít		0,1500	1,2	19,7731
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,0000		
		Nhân công					
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công		0,0730	2	16,0381
41	AL.61111	Lắp dựng khung thép căn lưới B40	tấn	0,1221			
		Vật liệu					
	V02302	- Thép V50x50x5	kg		530,0000	1	64,7130
	V00387	- Gỗ chèn	m3		0,0300	1	0,0037
	V00226	- Dây thép	kg		0,2400	1	0,0293
	V00010	- Bu lông	cái		12,0000	1	1,4652
	V00781	- Đinh tán f22	cái		20,0000	1	2,4420
	V00515	- Que hàn	kg		5,0400	1	0,6154
	Mã vật tư	- Hộp 50x50x1,6 ly	kg		500,0000	1	61,0500
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,0000		
		Nhân công					
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công		9,7100	1	1,1856
		Máy thi công					
	M108.0303	- Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 360 m3/h	ca		0,2500	1	0,0305
	M112.1502	- Máy khoan đứng - công suất: 4,5 kW	ca		0,9000	1	0,1099
	M102.0202	- Cần cầu bánh hơi - sức nâng: 16 t	ca		0,3200	1	0,0391
	M112.4003	- Biện thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca		1,2000	1	0,1465
	M7016	- Máy khác	%		1,0000		
42	AK.83520	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	3,2000			
		Vật liệu					
	V07812	- Sơn phủ	kg		0,2100	1,2	0,8064
	V00560	- Sơn lót	kg		0,1130	1,2	0,4339
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,0000		
		Nhân công					
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công		0,0940	1,2	0,3610
43	AL.52520	Lắp dựng lưới thép B40 cao 1,8m trên tường	m2	43,3800			
		Vật liệu					
	V00516	- Que hàn các bon	kg		0,0500	1	2,1690
	V00437	- Lưới thép B40	m2		1,1000	1	47,7180

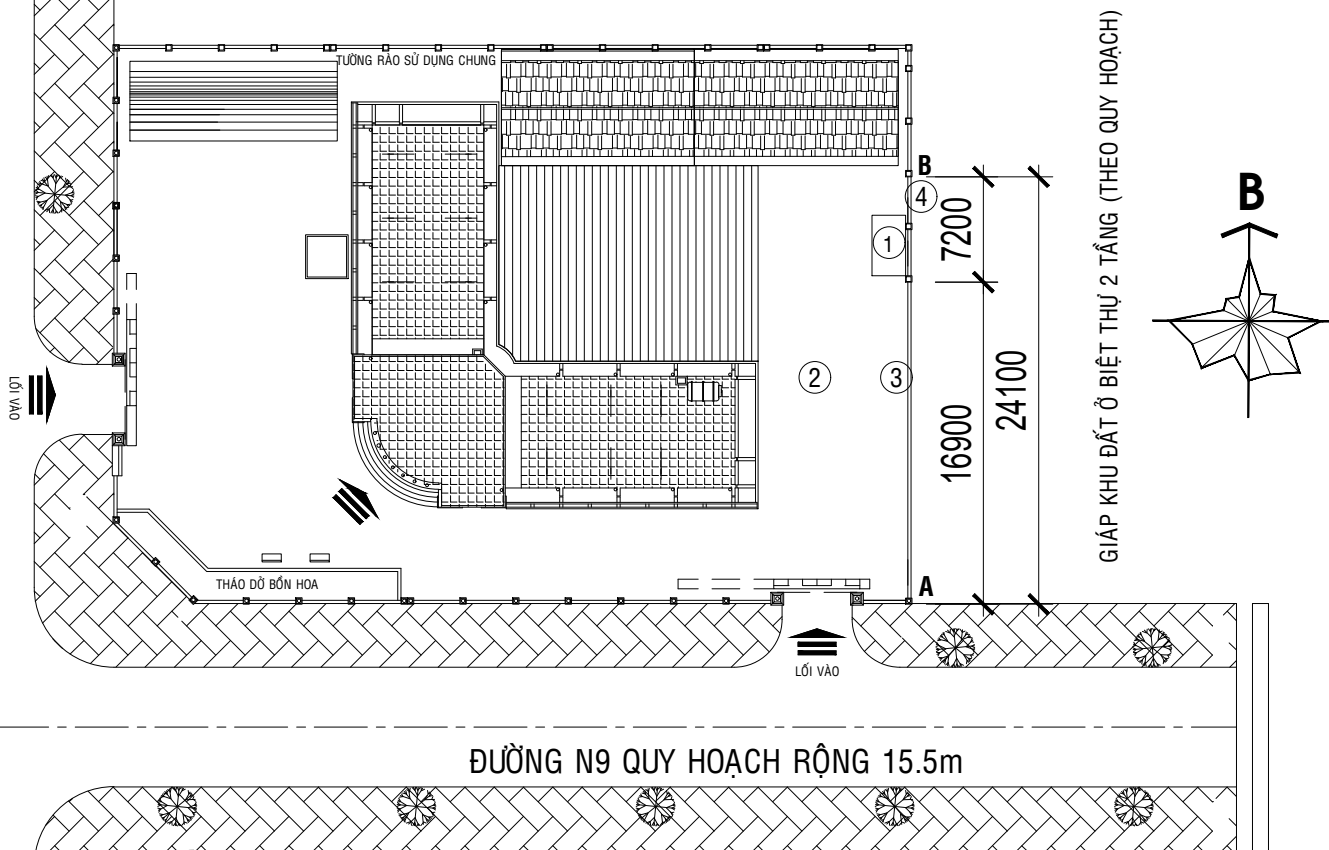
STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng			
				Thi công	Định mức	Hệ số vật tư	Vật tư
	V00750	- Vật liệu khác	%		2,5000		
		Nhân công					
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công		0,7500	1	32,5350
		Máy thi công					
	M112.4003	- Biến thế hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca		0,0700	1	3,0366
	M7016	- Máy khác	%		1,0000		
44	AF.15413	Hoàn trả lại nền bê tông phá dỡ làm móng trụ, bê tông M250, đá 1x2, chiều dày 20cm	m3	2,5080			
		Vật liệu					
	V00492	- Nhựa đường	kg		1,9100	1	4,7903
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		308,5250	1	773,7807
	V00112	- Cát vàng	m3		0,5320	1	1,3343
	V05207	- Đá 1x2	m3		0,8764	1	2,1980
	V00494	- Nước	lít		187,5750	1	470,4381
	V00395	- Gỗ làm khe co dãn	m3		0,0080	1	0,0201
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,5000		
		Nhân công					
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công		1,3700	1	3,4360
		Máy thi công					
	M112.1301	- Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca		0,0890	1	0,2232
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca		0,0950	1	0,2383
	M112.1101	- Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất: 1,0 kW	ca		0,0890	1	0,2232
	M7016	- Máy khác	%		2,0000		

GHI CHÚ:

- ① NHÀ KHO ĐỘC HẠI (2,1x3,8x2,5)m
② SÂN NỀN BÊ TÔNG (NÂNG NỀN)
③ TƯỜNG RÀO BỊ SẬP
④ TƯỜNG RÀO THÁO DỠ XÂY LẠI



GIÁP NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI HUYỆN ĐÔNG HÒA



MẶT BẰNG TỔNG THỂ VỊ TRÍ SỬA CHỮA TƯỜNG RÀO ĐIỆN LỰC ĐÔNG HÒA
TL: 1/500

GHI CHÚ

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK

CÔNG TRÌNH

SỬA CHỮA TƯỜNG RÀO
NHÀ ĐHSX ĐIỆN LỰC ĐÔNG HÒA-
SCL NĂM 2026

HẠNG MỤC

HỘI TRƯỜNG + NHÀ KHÁCH

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

PHƯỜNG ĐÔNG HÒA
TỈNH ĐẮK LẮK

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG PV
ĐỊA CHỈ TRỤ SỞ CHÍNH: KHU PHỐ THỌ LÂM,
PHƯỜNG HÒA HIỆP, TỈNH ĐẮK LẮK
ĐIỆN THOẠI: 0702.424.119; E.mail:
congtvppv@gmail.com.

GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN LÊ

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ

PHẠM VĂN LÊ

CHỦ TRÌ TK KIẾN TRÚC

KTS. HUỲNH CÔNG TIẾN

THIẾT KẾ + VẼ

KTS. HUỲNH CÔNG TIẾN

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KS. TRẦN VĂN NGHĨA

KIỂM

KS. PHẠM VĂN TUY

GIẢI ĐOẠN THỰC HIỆN

THIẾT KẾ BVTC

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

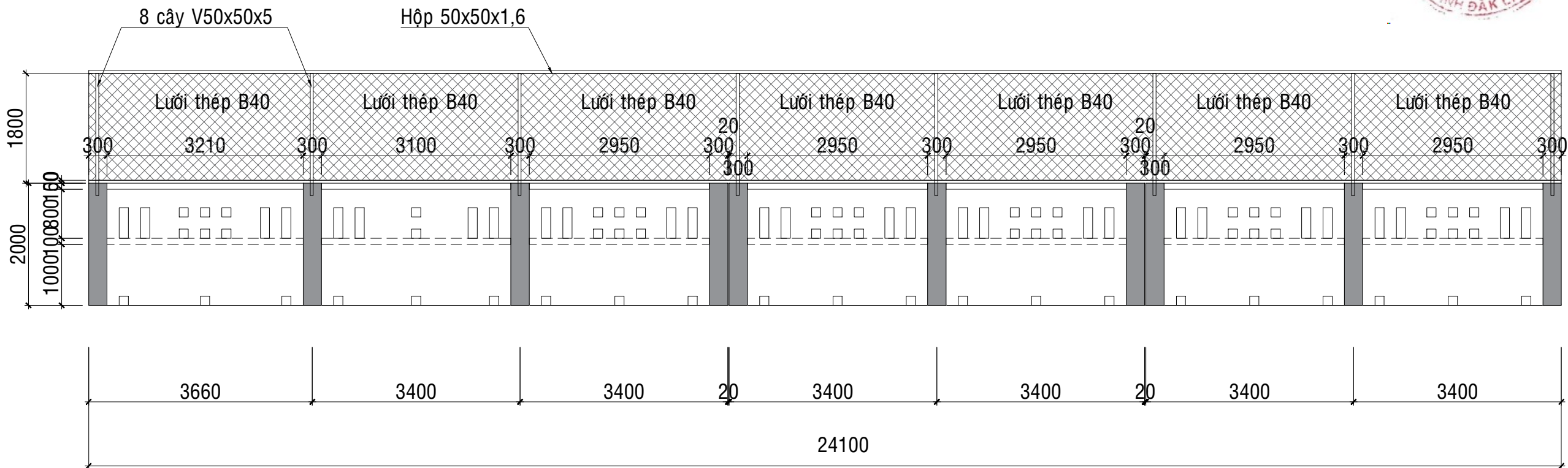
KÍ HIỆU BẢN VẼ

KT:01

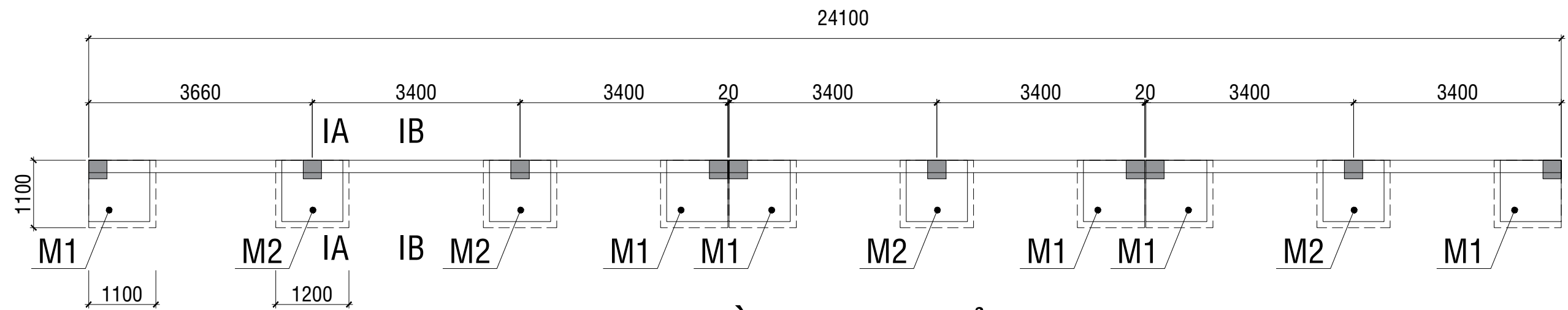
TỔNG SỐ BV KIẾN TRÚC

05

NĂM THỰC HIỆN 2026



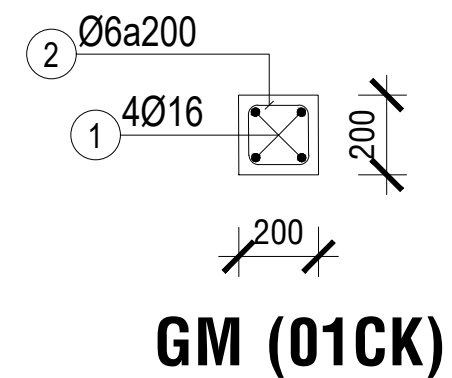
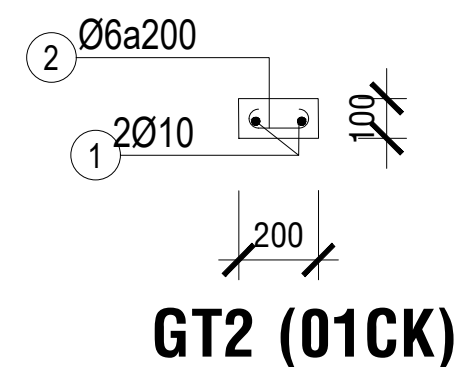
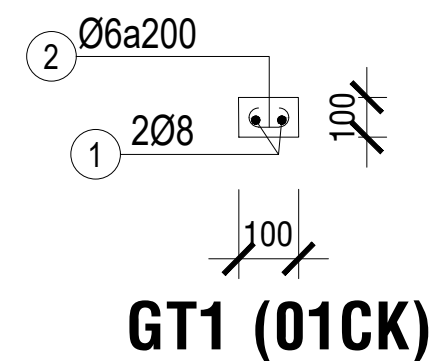
MẶT ĐỨNG ĐOẠN A-B CẢI TẠO



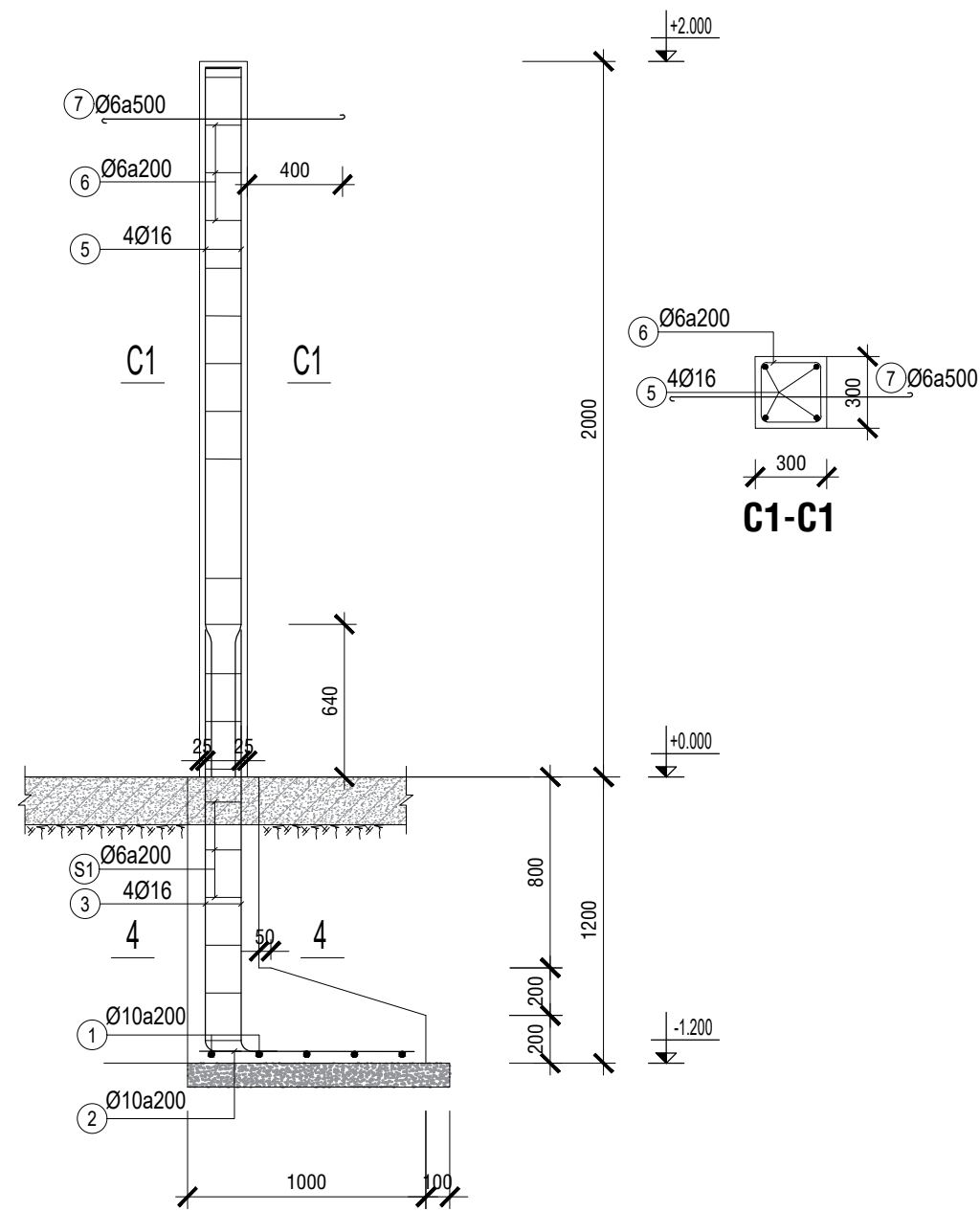
MẶT BẰNG ĐOẠN A-B CẢI TẠO



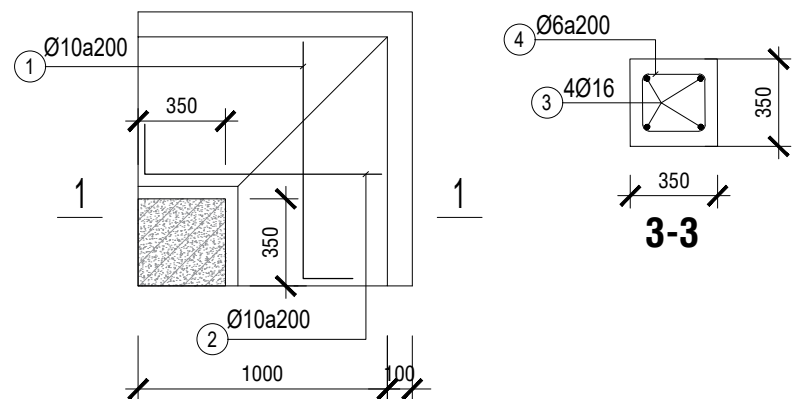
GHI CHÚ	
CHỦ ĐẦU TƯ	
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK	
CÔNG TRÌNH	
SỬA CHỮA TƯỜNG RÀO NHÀ ĐHSX ĐIỆN LỰC ĐÔNG HÒA- SCL NĂM 2026	
HẠNG MỤC	
HỘI TRƯỜNG + NHÀ KHÁCH	
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	
PHƯỜNG ĐÔNG HÒA TỈNH ĐẮK LẮK	
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ	
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG PV ĐỊA CHỈ TRỤ SỞ CHÍNH: KHU PHỐ THỌ LÂM, PHƯỜNG HÒA HIỆP, TỈNH ĐẮK LẮK ĐIỆN THOẠI: 0702.424.119; E.mail: congtyvpv@gmail.com.	
GIÁM ĐỐC	
PHẠM VĂN LÊ	
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ	PHẠM VĂN LÊ
CHỦ TRÌ TK KIẾN TRÚC	KTS. HUỲNH CÔNG TIẾN
THIẾT KẾ + VẼ	KTS. HUỲNH CÔNG TIẾN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	KS. TRẦN VĂN NGHĨA
KIỂM	KS. PHẠM VĂN TUY
GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN	
THIẾT KẾ BVTC	
TÊN BẢN VẼ	
MẶT BẰNG, MẶT ĐỨNG TƯỜNG RÀO	
KÍ HIỆU BẢN VẼ	KT:02
TỔNG SỐ BV KIẾN TRÚC	05
NĂM THỰC HIỆN 2026	



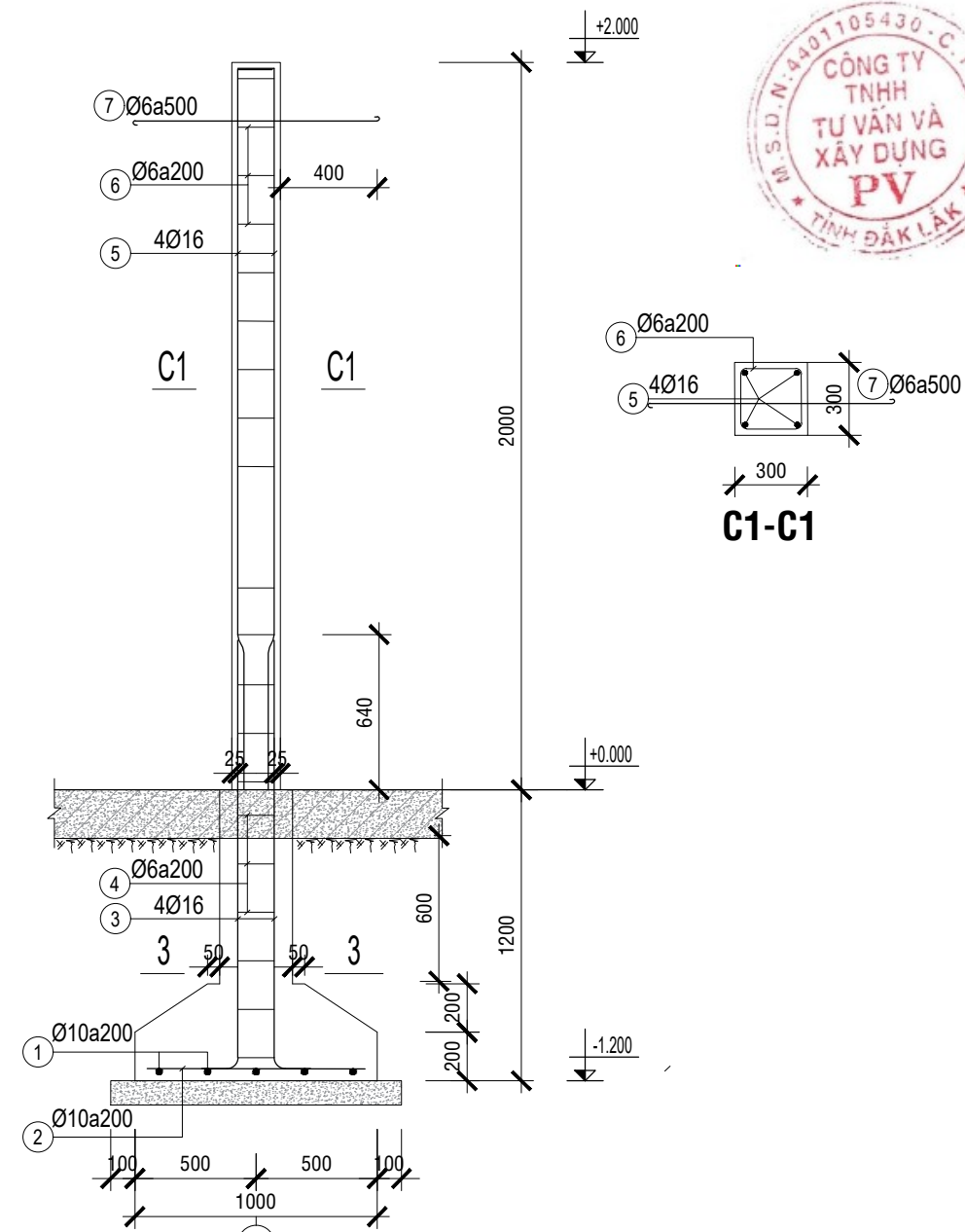
GHI CHÚ	
CHỦ ĐẦU TƯ	
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK	
CÔNG TRÌNH	
SỬA CHỮA TƯỜNG RÀO NHÀ ĐHSX ĐIỆN LỰC ĐỒNG HÒA- SCL NĂM 2026	
HẠNG MỤC	
HỘI TRƯỞNG + NHÀ KHÁCH	
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	
PHƯỜNG ĐỒNG HÒA TỈNH ĐẮK LẮK	
	ĐƠN VỊ THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG PV ĐỊA CHỈ TRỤ SỞ CHÍNH: KHU PHỐ THỌ LÂM, PHƯỜNG HÒA HIỆP, TỈNH ĐẮK LẮK ĐIỆN THOẠI: 0702.424.119; E.mail: congtyvpv@gmail.com .	
GIÁM ĐỐC	
 PHẠM VĂN LỄ	
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ	
PHẠM VĂN LỄ	
CHỦ TRÌ TK KIẾN TRÚC	
KTS. HUỲNH CÔNG TIÊN	
THIẾT KẾ + VẼ	
KTS. HUỲNH CÔNG TIÊN	
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	
KS. TRẦN VĂN NGHĨA	
KIỂM	
KS. PHẠM VĂN TUY	
GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN	
THIẾT KẾ BVTC	
TÊN BẢN VẼ	
MẶT CẮT	
KÍ HIỆU BẢN VẼ	KT:03
TỔNG SƠ BỘ KIẾN TRÚC	05
NĂM THỰC HIỆN 2026	



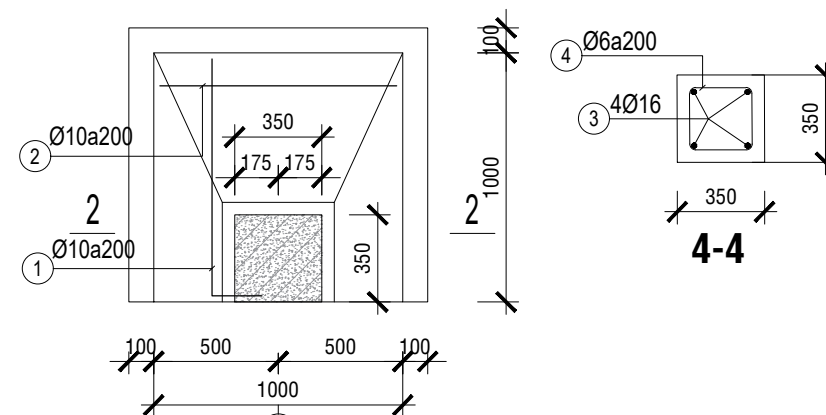
MẶT CẮT 1-1, TL 1/25



MÓNG M1 (06CK), TL 1/25



MẶT CẮT 2-2, TL 1/25

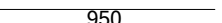
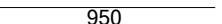
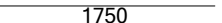
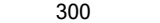
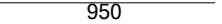
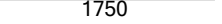
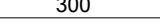


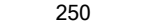
MÓNG M2 (04CK), TL 1/25

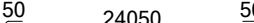
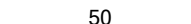
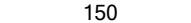


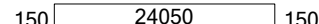
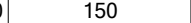
GHI CHÚ	
CHỦ ĐẦU TƯ	
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK	
CÔNG TRÌNH	
SỬA CHỮA TƯỜNG RÀO NHÀ ĐHSX ĐIỆN LỰC ĐỒNG HÒA- SCL NĂM 2026	
HẠNG MỤC	
HỘI TRƯỜNG + NHÀ KHÁCH	
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	
PHƯỜNG ĐỒNG HÒA TỈNH ĐẮK LẮK	
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ	
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG PV ĐỊA CHỈ TRỤ SỞ CHÍNH: KHU PHỐ THỌ LÂM, PHƯỜNG HÒA HIỆP, TỈNH ĐẮK LẮK ĐIỆN THOẠI: 0702.424.119; E.mail: congtyvpv@gmail.com.	
GIÁM ĐỐC	
PHẠM VĂN LÊ	
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ	PHẠM VĂN LÊ
CHỦ TRÌ TK KIẾN TRÚC	KTS. HUỲNH CÔNG TIẾN
THIẾT KẾ + VẼ	KTS. HUỲNH CÔNG TIẾN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	KS. TRẦN VĂN NGHĨA
KIỂM	KS. PHẠM VĂN TUY
GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN	
THIẾT KẾ BVTC	
TÊN BẢN VẼ	
MÓNG TRỤ	
KÍ HIỆU BẢN VẼ	KT:04
TÓNG SỐ BV KIẾN TRÚC	05
NĂM THỰC HIỆN 2026	



BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP								
TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
					1 C.KIỆN	T.BỘ		
Móng M1 Số lượng: 6	1	50 	10	1000	6	36	36	22.20
	2	50 	10	1000	6	36	36	22.20
	3	200 	16	1950	4	24	46.8	73.87
	4	300  50	6	1300	7	42	54.6	12.12
Móng M2 Số lượng: 4	1	50 	10	1000	6	24	24	14.80
	2	50 	10	1000	6	24	24	14.80
	3	200 	16	1950	4	16	31.2	49.24
	4	300  50	6	1300	7	28	36.4	8.08
- Trọng lượng thép có đường kính Φ6 = 20.2 kg; Chiều dài = 91 mét - Trọng lượng thép có đường kính Φ10 = 74 kg; Chiều dài = 120 mét - Trọng lượng thép có đường kính Φ16 = 123.11 kg; Chiều dài = 78 mét								

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP								
TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
					1 C.KIỆN	T.BỘ		
Cột C1 Số lượng: 10	1		16	1950	4	40	78	123.11
	2	150  50	6	900	13	130	117	25.97
- Trọng lượng thép có đường kính Φ6 = 25.97 kg; Chiều dài = 117 mét - Trọng lượng thép có đường kính Φ16 = 123.11 kg; Chiều dài = 78 mét								

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP									
TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)	
					1 C.KIỆN	T.BỘ			
GT1 Số lượng: 1	1	50 	8	24150	2	2	48.3	19.06	
	2	50 	6	150	120	120	18	4.00	
GT2 Số lượng: 1	1	50 	10	24750	2	2	49.5	30.52	
	2	50 	6	250	120	120	30	6.66	
- Trọng lượng thép có đường kính Φ6 = 10.66 kg; Chiều dài = 48 mét - Trọng lượng thép có đường kính Φ8 = 19.06 kg; Chiều dài = 48.3 mét - Trọng lượng thép có đường kính Φ10 = 30.52 kg; Chiều dài = 49.5 mét									

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP									
TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)	
					1 C.KIỆN	T.BỘ			
GM Số lượng: 1	1	150 	16	25310	2	2	50.62	79.90	
	2		16	25010	2	2	50.02	78.95	
	3	150 	6	700	120	120	84	18.64	
- Trọng lượng thép có đường kính Φ6 = 18.64 kg; Chiều dài = 84 mét - Trọng lượng thép có đường kính Φ16 = 158.85 kg; Chiều dài = 100.64 mét									

GHI CHÚ	
CHỦ ĐẦU TƯ	
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK	
CÔNG TRÌNH	
SỬA CHỮA TƯỜNG RÀO NHÀ ĐHSX ĐIỆN LỰC ĐỒNG HÒA-SCL NĂM 2026	
HẠNG MỤC	
HỘI TRƯỜNG + NHÀ KHÁCH	
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	
PHƯỜNG ĐỒNG HÒA TỈNH ĐẮK LẮK	
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ	
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG PV ĐỊA CHỈ TRỤ SỞ CHÍNH: KHU PHỐ THỊ LÂM, PHƯỜNG HÒA HIỆP, TỈNH ĐẮK LẮK ĐIỆN THOẠI: 0702.424.119; E.mail: congtyvpv@gmail.com.	
GIÁM ĐỐC	
Phạm Văn Lê	
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ	Phạm Văn Lê
CHỦ TRÌ TK KIẾN TRÚC	
KTS. HUỖNH CÔNG TIẾN	
THIẾT KẾ +VẼ	
KTS. HUỖNH CÔNG TIẾN	
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	
KS. TRẦN VĂN NGHĨA	
KIỂM	
KS. PHẠM VĂN TUY	
GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN	
THIẾT KẾ BVTC	
TÊN BẢN VẼ	
THỐNG KÊ THÉP	
KÍ HIỆU BẢN VẼ	KT:05
TÓNG SỐ BV KIẾN TRÚC	05
NĂM THỰC HIỆN 2026	